

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03 NĂM 2026**

MÃ CHỨNG KHOÁN: SFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 03		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	325.814.110.336	285.150.778.982	953.868.241.779	811.402.337.813
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.814.110.336	285.150.778.982	953.868.241.779	811.402.337.813
11	4. Giá vốn hàng bán	18	279.417.507.152	238.927.545.093	814.629.736.345	676.361.589.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.396.603.184	46.223.233.889	139.238.505.434	135.040.748.327
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.760.808.479	2.961.369.877	14.570.531.754	13.223.846.489
23	8. Chi phí tài chính	20	3.843.812.586	58.517.250	7.315.735.094	493.781.776
24	Trong đó: Chi phí đi vay		833.766.923	-	1.378.704.471	-
	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	5.179.970.118	1.160.319.583
25	10. Chi phí bán hàng	21	18.503.099.441	17.608.839.127	57.515.366.845	53.245.132.605
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.973.783.431	4.912.899.719	13.684.157.906	13.400.003.354
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.836.716.205	26.604.347.670	80.473.747.461	82.285.996.664
31	13. Thu nhập khác	23	25.925.925	362.966.330	465.761.018	362.966.330
32	14. Chi phí khác		77.822	10.113.181	30.429.903	178.110.949
40	15. Lợi nhuận khác		25.848.103	352.853.149	435.331.115	184.855.381
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.862.564.308	26.957.200.819	80.909.078.576	82.470.852.045
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	4.567.742.455	5.127.354.578	15.490.105.401	16.458.964.692
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.294.821.853	21.829.846.241	65.418.973.175	66.011.887.353
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.294.821.853	21.829.846.241	65.418.973.175	66.011.887.353
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	670	928	2.691	2.807

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lậpĐặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		704.805.597.008	610.147.491.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	114.500.372.788	165.918.430.182
111	1. Tiền		103.779.953.788	118.592.560.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.720.419.000	47.325.869.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	241.595.563.155	195.947.157.227
121	1. Chứng khoán kinh doanh		216.716.683.377	171.844.178.192
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(180.000.000)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		25.058.879.778	24.102.979.035
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)			
125	5. Đầu tư ngắn hạn khác			
126	6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)			
130	III. Các khoản phải thu		196.840.833.112	160.876.580.005
131	1. Phải thu của khách hàng	5	175.872.552.568	142.550.393.778
132	2. Trả trước cho người bán		16.532.327	16.250.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
134	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.951.748.217	18.309.936.227
136	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
137	7. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	7	55.851.331.047	55.175.145.485
141	1. Hàng tồn kho		55.851.331.047	55.175.145.485
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn			
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn			
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn			
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)			
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.017.496.906	32.230.178.925
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	736.953.578	45.085.500
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.704.893.328	32.185.093.425
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
165	5. Tài sản ngắn hạn khác	11a	62.575.650.000	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.016.153.970	293.767.282.174
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.354.909.000	5.250.473.600
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu dài hạn khác	6	5.354.909.000	5.250.473.600
216	6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		44.756.257.471	41.423.099.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	42.511.257.471	39.166.617.957
222	- Nguyên giá		206.499.613.502	202.004.984.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.988.356.031)	(162.838.367.017)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2.245.000.000	2.256.481.938
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.656.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.411.545.000)	(2.400.063.062)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn			
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ			
232	a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành			
233	b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành			
234	- Nguyên giá			
235	- Giá trị hao mòn lũy kế			
236	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn			
237	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn			
238	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)			
240	IV. III. Bất động sản đầu tư	10	56.818.814.271	55.217.106.052
241	- Nguyên giá		103.219.579.073	99.465.396.767
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(46.400.764.802)	(44.248.290.715)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		224.200.326	3.505.182.805
251	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		224.200.326	3.505.182.805
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	173.049.371.151	183.492.162.013
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		171.202.371.151	181.615.162.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

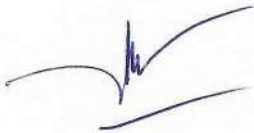
263	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
264	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(240.000.000)	(210.000.000)
265	5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
266	6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)			
270	VII.	Tài sản dài hạn khác		5.812.601.751	4.879.257.809
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	5.812.601.751	4.879.257.809
272	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
274	4.	Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			990.821.750.978	903.914.773.998

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số cuối quý VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		182.714.368.585	134.140.111.659
310	I.	Nợ ngắn hạn		182.697.208.585	132.785.216.659
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	102.683.385.328	92.146.556.849
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12a	255.736.930	250.173.730
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.601.636.375	8.800.471.277
315	5.	Phải trả người lao động		2.112.813.425	7.020.519.315
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13a	-	15.949.210
317	7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	-
320	10.	Phải trả ngắn hạn khác	14	4.569.672.346	3.354.061.456
321	11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11b	58.386.728.382	19.279.390.638
322	12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	13.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.087.235.799	1.918.094.184
324	14.	Quỹ bình ổn giá			
325	15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II.	Nợ dài hạn		17.160.000	1.354.895.000
331	1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn			
332	2.	Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3.	Chi phí phải trả dài hạn			
334	4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5.	Phải trả nội bộ dài hạn			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

336	6.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	-
337	7.	Phải trả dài hạn khác	14	17.160.000
338	8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		1.354.895.000
339	9.	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	10.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	12.	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	808.107.382.393
				769.774.662.339
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu	260.420.460.000	260.420.460.000
411a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	260.420.460.000	260.420.460.000
411b		Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2.	Thặng dư vốn	41.816.120.654	41.816.120.654
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	(32.233.392.662)	(32.233.392.662)
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển	119.703.548.343	110.518.739.557
419	9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	290.938.086.507
420	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.462.559.551	98.314.648.283
420a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	62.043.586.376	55.090.628.422
420b		LNST chưa phân phối năm nay	65.418.973.175	43.224.019.861
429	11.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	990.821.750.978	903.914.773.998







Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

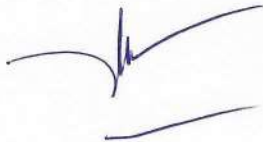
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.909.078.576	82.470.852.045
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.648.598.552	9.898.332.654
03	- Các khoản dự phòng		210.000.000,00	135.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.663.613.917)	(978.950.803)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.047.530.759)	(9.954.052.309)
06	- Chi phí đi vay		1.378.704.471	
07	- Các khoản điều chỉnh khác		98.643.422	178.355.051
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.533.880.345	81.749.536.638
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(99.164.138.410)	6.425.380.017
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(676.185.562)	2.738.289.877
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.600.336.294	(47.393.278.428)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.625.212.020)	(758.371.812)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(44.872.505.185)	(79.984.428.539)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.378.704.471)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.960.441.753)	(16.066.023.163)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(557.816.211)	(6.741.500.011)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(74.100.786.973)	(60.030.395.421)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.829.282.041,00)	(2.762.168.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		118.518.518,00	525.929.292
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(50.277.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	980.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.929.012.241	8.821.663.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.218.248.718	7.515.146.690

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.550.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay	58.386.728.382,00	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(19.279.390.638,00)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.306.470.800,00)	(70.609.412.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	14.800.866.944,00	(59.059.412.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(53.081.671.311)	(111.574.661.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	165.918.430.182	252.466.824.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.663.613.917	978.950.803
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	114.500.372.788	141.871.114.034






Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.420.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 260.420.460.000 VND; tương đương 26.042.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Vũng Tàu

Địa chỉ

Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh

Phòng 538 tầng 5, tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Tầng 7, tòa nhà 315 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội

Lô 39, đường số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Gia Lai

30B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh

- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cùng kỳ năm trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán này, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Tiền mặt	2.910.474.173		308.033.489	
Tiền gửi không kỳ hạn	100.869.479.615		118.284.526.833	
Các khoản tương đương tiền (*)	10.720.419.000		47.325.869.860	
Cộng	114.500.372.788		165.918.430.182	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	11.904.350.478	11.724.350.478	(180.000.000)			
Tổng giá trị trái phiếu	204.812.332.899	204.812.332.899	-	171.844.178.192	171.844.178.192	-
Khác						
	216.716.683.377	216.536.683.377	(180.000.000)	171.844.178.192	171.844.178.192	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.058.879.778	25.058.879.778	24.102.979.035	24.102.979.035
	25.058.879.778	25.058.879.778	24.102.979.035	24.102.979.035

c. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			171.202.371.151			181.615.162.013
Công ty TNHH SITC Việt Nam	51%	50%	4.490.431.972	51%	50%	5.902.434.885
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	45%	45%	3.375.727.848	45%	45%	3.375.727.848
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	50%	50%	163.336.211.331	50%	50%	172.336.999.280

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1.500.000.000	1.260.000.000	(240.000.000)	1.500.000.000	1.260.000.000	(210.000.000)
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000		-	467.000.000		-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000		-	120.000.000		-
	2.087.000.000	1.260.000.000	(240.000.000)	2.087.000.000	1.260.000.000	(210.000.000)

Thông tin chi tiết về các công ty khác của Công ty:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ lợi ích	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cp	150.000 cp	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (****)	HCM	20%	20%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (****)	HCM	1%	1%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu khách hàng đường hàng không	62.222.171.897		51.108.025.249	
Phải thu khách hàng đường biển	15.966.222.699		10.814.461.345	
Phải thu khách hàng giao nhận	79.004.140.533		69.729.241.978	
Phải thu hãng tàu	14.134.007.070		8.217.483.926	
Phải thu khách hàng dịch vụ khác	4.546.010.369		2.681.181.280	
Cộng	175.872.552.568		142.550.393.778	

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.678.199	-	1.145.604.661	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	13.531.010.206	-	8.152.718.285	-
Ký cược, ký quỹ	2.035.054.891	-	3.810.323.654	-
Phải thu khác	5.172.007.577	-	5.092.292.283	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
	20.951.748.217	-	18.309.936.227	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.354.909.000	-	5.250.473.600	-
	5.354.909.000	-	5.250.473.600	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	310.612.591	-	156.243.340	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.613.022.490	-	4.226.955.721	-
Hàng hoá	49.927.695.966	-	50.791.946.424	-
	55.851.331.047	-	55.175.145.485	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.260.768.079	140.615.201.274	2.617.842.584	202.004.984.974
- Mua sắm mới			11.829.282.041		11.829.282.041
- Thanh lý, nhượng bán			(7.334.653.513)		(7.334.653.513)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.260.768.079	145.109.829.802	2.617.842.584	206.499.613.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.070.545.189	6.229.101.418	123.029.166.953	2.509.553.457	162.838.367.017
- Khấu hao trong năm	1.255.276.422	15.000.003	7.180.645.757	33.720.345	8.484.642.527
- Thanh lý, nhượng bán			(7.334.653.513)	-	(7.334.653.513)
Số dư cuối năm	32.325.821.611	6.244.101.421	122.875.159.197	2.543.273.802	163.988.356.031
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.440.627.848	31.666.661	17.586.034.321	108.289.127	39.166.617.957
Tại ngày cuối năm	20.185.351.426	16.666.658	22.234.670.605	74.568.782	42.511.257.471

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Số dư cuối kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.400.063.062	2.400.063.062
- Khấu hao trong kỳ	-	11.481.938	11.481.938
Số dư cuối kỳ	-	2.411.545.000	2.411.545.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	11.481.938	2.256.481.938
Tại ngày cuối kỳ	2.245.000.000	-	2.245.000.000

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
- Mua sắm mới			3.754.182.306	3.754.182.306
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	8.481.992.981	103.219.579.073
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	39.746.413.574	4.501.877.141	44.248.290.715
- Khấu hao trong năm	-	1.984.981.248	167.492.839	2.152.474.087
Số dư cuối năm	-	41.731.394.822	4.669.369.980	46.400.764.802
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	33.306.822.518	225.933.534	55.217.106.052
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	31.321.841.270	3.812.623.001	56.818.814.271

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
a. Ngắn hạn	736.953.578		45.085.500	
Chi phí thuê xe	600.000.000		-	
Khác	136.953.578		45.085.500	
b. Dài hạn	5.812.601.751		4.879.257.809	
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.225.446.614		2.325.093.480	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	3.587.155.137		2.554.164.329	
Cộng	6.549.555.329		4.924.343.309	

11a . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	62.575.650.000		-	

Khoản tiền gửi không kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

11b . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	19.279.390.638	58.386.728.382	19.279.390.638	58.386.728.382

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	51.288.574.466	51.288.574.466	50.110.165.848	50.110.165.848
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.508.492.787	6.508.492.787	6.527.680.632	6.527.680.632

Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	38.970.283.716	38.970.283.716	30.918.925.643	30.918.925.643
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	416.900.586	416.900.586	406.501.424	406.501.424
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả các đối tượng khác	2.392.940.824	2.392.940.824	1.077.090.353	1.077.090.353
	102.683.385.328	102.683.385.328	92.146.556.849	92.146.556.849

12a . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	255.736.930		250.173.730	
	255.736.930		250.173.730	

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	300.422.805	2.260.340.952	2.422.722.381	138.041.376
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.805.366.188	15.722.818.019	12.960.441.753	10.567.742.454
Thuế Thu nhập cá nhân	694.682.284	3.479.957.871	3.278.787.610	895.852.545
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	344.450.642	344.450.642	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.660.359	47.660.359	-
	8.800.471.277	21.855.227.843	19.054.062.745	11.601.636.375

13a . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Chi phí đi vay	-		15.949.210	
	-		15.949.210	

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	54.183.101		147.024.303	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.439.905.341		1.473.412.841	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.075.583.904		1.733.624.312	
	4.569.672.346		3.354.061.456	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.160.000		1.354.895.000	
Cộng	17.160.000		1.354.895.000	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	5,57%	14.500.000.000	5,57%	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,73%	132.112.000.000	50,71%	132.060.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	8,15%	21.220.000.000	8,15%	21.220.000.000
Bà Lê Dung Nhi	9,93%	25.851.000.000	8,83%	23.000.000.000
Các cổ đông khác	18,98%	49.437.340.000	20,10%	52.340.340.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	6,64%	17.300.120.000	6,64%	17.300.120.000
	100%	260.420.460.000	100%	260.420.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	260.420.460.000	248.870.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	11.550.000.000
- Vốn góp cuối năm	260.420.460.000	260.420.460.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	250.173.730	227.920.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	24.312.034.000	97.248.136.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.312.034.000	48.624.068.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	48.624.068.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24.306.470.800)	(97.225.883.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(24.306.470.800)	(48.612.941.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	(48.612.941.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	255.736.930	250.173.730

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.042.046		26.042.046	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.042.046		26.042.046	
- Cổ phiếu phổ thông	26.042.046		26.042.046	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012		1.730.012	
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012		1.730.012	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.312.034		24.312.034	
- Cổ phiếu phổ thông	24.312.034		24.312.034	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026	VND	01/01/2026	VND
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.703.548.343		110.518.739.557	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507		290.938.086.507	
	410.641.634.850		401.456.826.064	

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	363.369.903	1.168.187.288
Doanh thu hoạt động Logistic	136.296.671.954	132.417.093.871
Doanh thu hoạt động Fowarding	186.126.661.645	148.219.697.132
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	3.027.406.834	3.345.800.691
	325.814.110.336	285.150.778.982

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.954.873	898.476.800
Giá vốn hoạt động Logistic	112.071.611.615	104.519.424.641
Giá vốn hoạt động Fowarding	165.362.188.957	131.964.624.896
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	1.756.751.707	1.545.018.756
	279.417.507.152	238.927.545.093

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	216.552.425	398.822.499
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	1.544.256.054	715.834.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	588.486.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.258.226.623
	1.760.808.479	2.961.369.877

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	833.766.923	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.018.508.987	58.286.501
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	230.749
Lỗ do bán cổ phiếu	991.536.676	-
	3.843.812.586	58.517.250

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.321.367.551	12.772.140.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.281.334	534.008.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.821.202.216	3.812.129.813
Chi phí khác bằng tiền	721.248.340	490.559.813
	18.503.099.441	17.608.839.127

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.285.155.736	1.924.258.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.614.299	336.003.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.080.226	2.493.293.063
Chi phí khác bằng tiền	264.933.170	159.344.652
	4.973.783.431	4.912.899.719

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.925.925	362.966.330
	25.925.925	362.966.330

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.345.840.783	5.002.290.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	176.913.889	42.184.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Sa	44.987.783	82.879.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.567.742.455	5.127.354.578

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.294.821.853	21.829.846.241
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.294.821.853	21.829.846.241
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.312.034	23.513.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	670	928

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Nguyễn Thị Duyên Thẩm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2026